

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KÝ VIỆT NAM

HỒ SƠ
BÁO CÁO KẾT QUẢ XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC
KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ THỬ NGHIỆM
AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG ĐỐI VỚI XE CƠ GIỚI VÀ PHỤ TÙNG
XE CƠ GIỚI

Hà Nội, tháng 9 năm 2024

MỤC LỤC

PHẦN I. BÁO CÁO KẾT QUẢ XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ THỬ NGHIỆM AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI XE CƠ GIỚI VÀ PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI	2
1. Căn cứ xây dựng định mức	2
2. Sự cần thiết xây dựng định mức.....	5
3. Phương pháp xây dựng định mức	6
4. Nội dung xây dựng định mức.....	6
5. Kết quả xây dựng định mức	13
PHẦN II. BÁO CÁO THUYẾT MINH TÍNH TOÁN, PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, XỬ LÝ SỐ LIỆU ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG TÁC THỬ NGHIỆM AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI XE CƠ GIỚI VÀ PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI.....	15
1. Xác định thành phần công việc thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới và phụ tùng xe cơ giới.....	15
2. Tính toán định mức thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới và phụ tùng xe cơ giới.....	18
PHẦN III. CÁC PHỤ LỤC	32
PHỤ LỤC 1. QUY TRÌNH NGHIỆP VỤ VÀ CÁC TÀI LIỆU TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM VIÊN THỬ NGHIỆM	
PHỤ LỤC 2. PHIẾU KHẢO SÁT CÁC ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT	
PHỤ LỤC 3. TÍNH TOÁN CÁC ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT	
PHỤ LỤC 4. BẢNG TỔNG HỢP CÁC ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT	

PHẦN I

BÁO CÁO KẾT QUẢ XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ THỬ NGHIỆM AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI XE CƠ GIỚI VÀ PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI

1. Căn cứ xây dựng định mức

- Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023;
- Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2024;
- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;
- Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;
- Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các Nghị định của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 132/2008/NĐ-CP gồm: Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018; Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018; Nghị định số 13/2022/NĐ-CP ngày 21/01/2022;
- Thông tư 29/2022/TT-BGTVT ngày 01/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Giao thông vận tải;
- Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15/04/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường các loại xe cơ giới nhập khẩu và Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT là Thông tư số 55/2018/TT-BGTVT ngày 20/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;
- Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP và Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT là Thông tư số 05/2020/TT-BGTVT ngày 26/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;
- Thông tư số 30/2011/TT-BGTVT ngày 15/04/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ

môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe cơ giới và Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT là Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 20/10/2018 Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

- Thông tư số 25/2019/TT-BGTVT ngày 05/07/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp ô tô và Thông tư sửa đổi, bổ sung là Thông tư số 46/2019/TT-BGTVT ngày 12/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

- Thông tư số 44/2012/TT-BGTVT ngày 23/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu và động cơ nhập khẩu sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy;

- Thông tư số 45/2012/TT-BGTVT ngày 23/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định việc kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy;

- Thông tư số 41/2013/TT-BGTVT ngày 05/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật xe đạp điện;

- Các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm gồm: Thông tư số 19/2014/TT-BGTVT ngày 28/05/2014; Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30/07/2018; Thông tư số 23/2020/TT-BGTVT ngày 01/10/2020; Thông tư số 26/2020/TT-BGTVT ngày 16/10/2020; Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT ngày 30/06/2022; Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31/12/2023;

- Thông tư 86/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải quy định về điều kiện đối với xe chở người bốn bánh có gắn động cơ và người điều khiển tham gia giao thông trong phạm vi hạn chế;

- Thông tư 16/2022/TT-BGTVT có hiệu lực từ ngày 15/08/2022 của Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm;

- Các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

+ QCVN 09:2015/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô.

+ QCVN 10:2015/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô khách thành phố.

+ QCVN 11:2015/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với rơ moóc và sơ mi rơ moóc.

+ QCVN 82:2019/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô khách thành phố để người khuyết tật tiếp cận sử dụng.

+ QCVN 14:2015/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe mô tô, xe gắn máy.

+ QCVN 68:2013/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xe đạp điện và Sửa đổi 1:2015 QCVN 68:2013/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xe đạp điện.

+ QCVN 30:2010/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khung xe mô tô, xe gắn máy.

+ QCVN 28:2010/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về gương chiếu hậu xe mô tô, xe gắn máy.

+ QCVN 44:2012/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử vành bánh xe mô tô, xe gắn máy làm bằng vật liệu thép.

+ QCVN 46:2012/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử vành bánh hợp kim xe mô tô, xe gắn máy.

+ QCVN 47:2019/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ốc quy chì dùng trên xe mô tô, xe gắn máy.

+ QCVN 36:2010/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lớp hơi xe mô tô, xe gắn máy.

+ QCVN 76:2019/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ốc quy dùng cho xe đạp điện.

+ QCVN 91:2019/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ốc quy sử dụng cho xe mô tô điện, xe gắn máy điện.

+ QCVN 35:2017/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đặc tính quang học đèn chiếu sáng phía trước của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

+ QCVN 33:2019/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về gương dùng cho xe ô tô.

+ QCVN 32:2017/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kính an toàn của xe ô tô.

+ QCVN 34:2017/BGTVT BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lớp hơi dùng cho ô tô.

+ QCVN 53:2019/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu an toàn chống cháy của vật liệu sử dụng trong kết cấu nội thất xe cơ giới.

+ QCVN 78:2014/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vành hợp kim nhẹ dùng cho xe ô tô.

+ QCVN 52:2019/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kết cấu an toàn chống cháy của xe cơ giới.

+ QCVN 37:2010/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về động cơ xe mô tô, xe gắn máy.

+ QCVN 90:2019/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về động cơ sử dụng cho xe mô tô điện, xe gắn máy điện.

+ QCVN 75:2019/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về động cơ dùng cho xe đạp điện.

- Các Tiêu chuẩn quốc gia có liên quan

+ TCVN 6211:2003 Phương tiện giao thông đường bộ - Kiểu - Thuật ngữ và định nghĩa.

+ TCVN 7271:2003 Phương tiện giao thông đường bộ - Ô tô - Phân loại theo mục đích sử dụng và các tiêu chuẩn sửa đổi, bổ sung gồm: Sửa đổi 1: 2007 TCVN 7271:2003 và Sửa đổi 2: 2010 TCVN 7271:2003.

- Các văn bản, quy định hiện hành khác có liên quan;

- Quyết định số: 2403/QĐ - ĐKVN ngày 20/11/2023 của Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam *ban hành Tài liệu tập huấn nghiệp vụ đăng kiểm viên thử nghiệm an toàn phương tiện và thiết bị.*

- Số liệu khảo sát, được thu thập.

2. Sự cần thiết xây dựng định mức

- Theo quy định tại Luật Giá số 16/2023/QH15 (có hiệu lực từ ngày 01/07/2024), Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm ban hành các Thông tư quy định giá tối đa cho dịch vụ thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới và phụ tùng xe cơ giới thay thế các Thông tư về giá dịch vụ Hiệu chuẩn hiện nay (do Bộ Tài chính ban hành).

- Các định mức kinh tế - kỹ thuật liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ dịch vụ thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới và phụ tùng xe cơ giới chưa được xây dựng và ban hành đầy đủ nên gây ảnh hưởng đến tiến độ xây dựng phương án giá đối với dịch vụ dịch vụ thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới và phụ tùng xe cơ giới.

- Để đáp ứng cho việc thực hiện chủ trương đổi mới quản lý dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/04/2019 của Chính phủ Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

3. Phương pháp xây dựng định mức

Căn cứ Điều 6 “Phương pháp xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật” được quy định tại Thông tư số 29/2022/TT-BGTVT, áp dụng phương pháp tổng hợp để xây dựng định mức, kết hợp từ các phương pháp sau:

1) Phương pháp phân tích, thực nghiệm

Triển khai các hoạt động khảo sát, phân tích, đánh giá, thực nghiệm theo từng quy trình nghiệp vụ, nội dung công việc theo quy định. Căn cứ vào kết quả khảo sát, thực nghiệm để phân tích, tính toán từng yếu tố cấu thành định mức.

2) Phương pháp tiêu chuẩn

Trên cơ sở các tiêu chuẩn, quy định pháp luật về thời gian lao động, chế độ nghỉ ngơi để xây dựng định mức lao động cho từng công việc hoặc nhóm công việc. Căn cứ các tiêu chuẩn kỹ thuật, quy định pháp luật về mức tiêu hao máy móc, thiết bị đối với từng công việc, xây dựng định mức cho máy móc, thiết bị và vật tư.

3) Phương pháp thống kê tổng hợp

Trên cơ sở số liệu thống kê hằng năm hoặc trong các kỳ báo cáo (số liệu thống kê bảo đảm độ tin cậy, tính pháp lý trong thời gian 03 (ba) năm liên tục trước thời điểm xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật) và dựa vào kinh nghiệm thực tế.

4) Phương pháp so sánh

Căn cứ vào các định mức của công việc, sản phẩm tương đương đã thực hiện trong thực tế để xây dựng định mức.

4. Nội dung xây dựng định mức

4.1. Trình tự các bước lập định mức

Căn cứ vào danh mục công tác xây dựng cần xác định định mức, trình tự xác định định mức thực hiện như sau:

Bước 1: Nghiên cứu hồ sơ

- Nghiên cứu toàn bộ các hồ sơ, nội dung liên quan đến công tác cần xây dựng định mức;

- Nghiên cứu trình tự các bước thực hiện của từng loại công tác cần xây dựng định mức;

- Nghiên cứu biện pháp khảo sát và tổ chức thực hiện của từng loại công tác cần xây dựng định mức;

Bước 2: Xác định tên, thành phần công việc và đơn vị tính

- Mỗi định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ phải thể hiện rõ tên, loại dịch vụ, yêu cầu chất lượng (nếu có), biện pháp thực hiện, điều kiện thực hiện và đơn vị tính của định mức;

- Thành phần công việc cần thể hiện các bước thực hiện từng công đoạn theo quy trình thực hiện dịch vụ từ khi chuẩn bị đến khi hoàn thành, phù hợp với điều kiện, quy trình và phạm vi thực hiện của công tác cần xây dựng định mức;

- Tiến hành công tác xây dựng định mức khoa học, đảm bảo đúng quy định và có đầy đủ căn cứ pháp lý.

Bước 3: Tổng hợp kết quả xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

Trên cơ sở hao phí của từng công đoạn, từng bước công việc, tổng hợp định mức theo nhóm, loại công việc; thực hiện mã hoá thống nhất trên cơ sở tổng hợp các khoản mục hao phí, gồm các nội dung:

- a) Tên định mức; đơn vị tính của định mức; mã hiệu định mức;
- b) Hướng dẫn áp dụng;
- c) Nội dung công việc;
- d) Các thành phần hao phí của định mức và trị số định mức;
- đ) Các ghi chú, chỉ dẫn khác (nếu có).

4.2. Xác định các hao phí của định mức

4.2.1. Hao phí vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, dụng cụ lao động

- a) Xác định thành phần hao phí

Thành phần hao phí vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, dụng cụ lao động được xác định theo yêu cầu của quy trình thực hiện dịch vụ sự nghiệp công, yêu cầu thực tế để hoàn thành một sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công hoặc một khối lượng công việc của dịch vụ sự nghiệp công. Thành phần hao phí bao gồm:

- Vật liệu, nhiên liệu, năng lượng chính: là các loại vật liệu, nhiên liệu, năng lượng chủ yếu, bắt buộc phải sử dụng trong quá trình thực hiện dịch vụ sự nghiệp công và chiếm tỷ trọng chi phí lớn.

- Vật liệu, nhiên liệu, năng lượng phụ: là các loại vật liệu, nhiên liệu, năng lượng tiêu hao trong quá trình thực hiện dịch vụ sự nghiệp công và chiếm tỷ trọng chi phí nhỏ.

- Phụ tùng thay thế: là các loại vật tư, phụ tùng phải thay thế trong quá trình thực hiện dịch vụ sự nghiệp công. Phụ tùng thay thế sửa chữa lớn là phụ tùng sử dụng trong công việc sửa chữa có tính chất khôi phục năng lực hoạt động của TSCĐ, được thực hiện khi TSCĐ bị hư hỏng nhiều phải thay thế các

bộ phận quan trọng hoặc thay thế phần lớn các bộ phận, chi tiết của nó. Phụ tùng thay thế định kỳ là phụ tùng bị hao mòn trong quá trình sử dụng, được nhà sản xuất khuyến cáo thay thế để đảm bảo sự hoạt động ổn định của máy móc thiết bị.

- Dụng cụ lao động: là các loại dụng cụ lao động sử dụng trong quá trình thực hiện dịch vụ sự nghiệp công.

Danh mục các thành phần hao phí vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, dụng cụ lao động được liệt kê cụ thể trong bảng sau:

Vật liệu, Nhiên liệu, Năng lượng		Đơn vị
1	Điện	kW.h
2	Xăng	lít
3	Dầu đi-ê-zen	lít
4	Nước cho thử nghiệm	m³
5	Khí cho thử nghiệm (argon...)	lít
6	Khí đốt cho thử nghiệm (ga...)	kg
7	Đá cắt	cái
8	Đá mài	cái
9	Mũi khoan	cái
10	Mỡ	kg
11	Dầu bôi trơn (hộp số)	lít
12	Dầu thủy lực	lít
13	Gie lau	kg
14	Mực in	hộp
15	Mực photo	hộp
16	Giấy	tờ
17	Bút	cái
18	File Acor....	cái
19	File 10 cm lưu HS	cái
20	Sổ bàn giao, quản lý	quyển
21	Vật tư khác (Bìa báo cáo)	tập/100 tờ
Phụ tùng thay thế		
1	Phụ tùng thay thế sửa chữa lớn 1	cái
2	Phụ tùng thay thế sửa chữa lớn 2	cái
3	Phụ tùng thay thế sửa chữa lớn 3	cái
4	Phụ tùng thay thế định kỳ 1	cái
5	Phụ tùng thay thế định kỳ 2	cái
6	Phụ tùng thay thế định kỳ 3	cái
7	Bu lông, đai ốc lắp đồ gá, mẫu thử	kg
Dụng cụ lao động		
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ
2	Bảo hộ chuyên dụng chạy thử xe	bộ

3	Găng tay	đôi
4	Kính bảo hộ	cái
5	Mũ bảo hộ	cái
6	Bịt tai bảo hộ	cái
7	Dụng cụ cơ khí cầm tay (cờ lê, tô vít, búa...)	bộ
8	Cờ lê lực điện tử	bộ
8	Súng bắn bu lông (hoi)	bộ
10	Súng bắn vít (điện)	bộ
11	Máy cắt, mài	cái
12	Máy khoan	cái
13	Máy nén khí	cái
14	Xe kích nâng 1 tấn	cái
15	Xe đẩy	cái
16	Dụng cụ đo áp suất	cái
17	Dụng cụ đo áp suất khí quyển	cái
18	Dụng cụ đo nhiệt độ, độ ẩm	cái
19	Dụng cụ đo nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió	cái
20	Đồ gá 1	cái
21	Đồ gá 2	cái
22	Đồ gá 3	cái
24	Bàn mấp	cái
25	Tải trọng thử nghiệm	cái
26	Tủ lưu hồ sơ	cái
27	Dụng cụ lao động khác	cái

b) Xác định mức hao phí

Hao phí vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, dụng cụ lao động được tính toán cụ thể cho từng loại vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, dụng cụ lao động để hoàn thành một sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công hoặc một khối lượng công việc của dịch vụ sự nghiệp công và được xác định trên cơ sở:

- Mức sử dụng hoặc mức tiêu hao vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, dụng cụ lao động theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và thông số kỹ thuật của phương tiện, máy móc, thiết bị được sử dụng trong quá trình thực hiện dịch vụ sự nghiệp công.

- Số liệu thống kê, số liệu khảo sát thực nghiệm về sử dụng vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, dụng cụ lao động để hoàn thành một sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công hoặc một khối lượng công việc của dịch vụ sự nghiệp công.

4.2.2. Hao phí nhân công

a) Hao phí nhân công gồm hao phí nhân công trực tiếp và hao phí nhân công gián tiếp từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc tính cho một sản phẩm dịch vụ sự

nghiệp công hoặc một khối lượng công việc của dịch vụ sự nghiệp công; được quy đổi ra ngày công.

- Hao phí nhân công trực tiếp được xác định trên số lượng, cấp bậc công nhân trực tiếp thực hiện để hoàn thành một sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công hoặc một khối lượng công việc của dịch vụ sự nghiệp công.

- Hao phí nhân công gián tiếp (quản lý, phục vụ...) được tính theo tỷ lệ phần trăm của nhân công trực tiếp.

Danh mục các thành phần hao phí nhân công được liệt kê cụ thể trong bảng sau:

Hao phí nhân công trực tiếp		
1	Lãnh đạo Trung tâm	giờ công
2	Lãnh đạo Ban	giờ công
3	Kế toán	giờ công
4	Đăng kiểm viên	giờ công
5	Người hỗ trợ	giờ công
6	Nhân viên nghiệp vụ	giờ công
7	Lái xe	giờ công
8	Tạp vụ, vệ sinh	giờ công

b) Hao phí nhân công được phân tích, tính toán trên cơ sở: (i) các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy trình kỹ thuật, quy trình công nghệ, hồ sơ thiết kế, tài liệu kỹ thuật của nhà sản xuất; (ii) số liệu thống kê tổng hợp; (iii) số liệu phân tích khảo sát thực nghiệm; (iv) hệ số chuyển đổi hao phí.

4.2.3. Hao phí phương tiện, máy móc, thiết bị

a) Xác định thành phần hao phí

Thành phần hao phí phương tiện, máy móc, thiết bị được xác định theo yêu cầu của quy trình thực hiện dịch vụ sự nghiệp công và yêu cầu thực tế để hoàn thành một đơn vị dịch vụ sự nghiệp công. Thành phần hao phí bao gồm:

- Hao phí phương tiện, máy móc, thiết bị chính là hao phí các loại phương tiện, máy móc, thiết bị chủ yếu, chiếm tỷ trọng chi phí lớn và bắt buộc phải sử dụng trong quá trình thực hiện dịch vụ sự nghiệp công.

- Hao phí phương tiện, máy móc, thiết bị khác là hao phí các loại phương tiện, máy móc, thiết bị chiếm tỷ trọng nhỏ trong quá trình thực hiện dịch vụ sự nghiệp công.

Danh mục các thành phần hao phí phương tiện, máy móc, thiết bị được liệt kê cụ thể trong bảng sau:

HAO PHÍ PHƯƠNG TIỆN, MÁY MÓC, THIẾT BỊ		
1	Máy tính	giờ máy
2	Máy in	giờ máy
3	Máy scan	giờ máy
4	Máy ảnh	giờ máy
5	Máy photo	giờ máy
6	Điều hòa (điều kiện TN)	giờ máy
7	Tủ làm lạnh (điều kiện TN)	giờ máy
8	Tủ nung (điều kiện TN)	giờ máy
9	Thước cuộn	giờ máy
10	Thước cặp	giờ máy
11	Thiết bị 1	giờ máy
12	Thiết bị 2	giờ máy
13	Thiết bị 3	giờ máy
14	Phương tiện, máy móc, thiết bị khác	giờ máy
15	Ô tô vận chuyển mẫu thử	giờ máy

b) Xác định mức hao phí

- Hao phí phương tiện, máy móc, thiết bị là thời gian cần thiết đối với từng loại phương tiện, máy móc, thiết bị để hoàn thành một sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công hoặc một khối lượng công việc của dịch vụ sự nghiệp công.

- Hao phí phương tiện, máy móc, thiết bị được xác định trên cơ sở: (i) các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy trình kỹ thuật, quy trình công nghệ, hồ sơ thiết kế, tài liệu kỹ thuật của nhà sản xuất; (ii) số liệu thống kê tổng hợp; (iii) số liệu phân tích khảo sát thực nghiệm; (iv) hệ số chuyển đổi hao phí quy định tại khoản 5 mục này.

4.2.4. Hao phí khác

a) Xác định thành phần hao phí

Hao phí khác là các hao phí cần thiết để thực hiện dịch vụ sự nghiệp công hoặc một khối lượng công việc của dịch vụ sự nghiệp công ngoài các hao phí nêu tại khoản 1, 2, 3 mục này được xác định theo quy định pháp luật có liên quan.

Danh mục các thành phần hao phí khác được liệt kê cụ thể trong bảng sau

HAO PHÍ KHÁC		
1	Bảo dưỡng thiết bị 1	lần
2	Bảo dưỡng thiết bị 2	lần
3	Bảo dưỡng thiết bị 3	lần
4	Hiệu chuẩn Thước cuộn	lần
5	Hiệu chuẩn Thước cặp	lần
6	Hiệu chuẩn Thước dây	lần
7	Hiệu chuẩn thiết bị 1	lần
8	Hiệu chuẩn thiết bị 2	lần
9	Hiệu chuẩn thiết bị 3	lần
10	Hiệu chuẩn Dụng cụ đo áp suất	lần
11	Hiệu chuẩn Dụng cụ đo nhiệt độ, độ ẩm	lần
12	Hiệu chuẩn Dụng cụ đo nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió	lần
13	Đào tạo ĐKV	lần/người
14	Nhà xưởng và CS hạ tầng kèm theo (xem xét)	m2
15	Đường thử	đường thử
16	Bảo hiểm ô tô vận chuyển mẫu thử	lần
17	Bảo dưỡng ô tô vận chuyển mẫu thử	lần
18	Công tác phòng cháy, chữa cháy	lần
19	Bảo hiểm thiết bị, cơ sở vật chất	lần

4.3. Danh mục định mức

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và thực hiện khảo sát hiện trường, số lượng định mức thực hiện rà soát, xây dựng mới như sau: 21 định mức xây dựng mới, chi tiết danh mục định mức xây dựng mới tại bảng sau:

DANH MỤC CÁC ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THỬ NGHIỆM AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI XE CƠ GIỚI VÀ PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI

TT	Mã hiệu	Nhóm công tác xây dựng định mức	Số lượng định mức
-----------	----------------	--	--------------------------

1	TNTO.01	Thử nghiệm xe ô tô, ô tô khách thành phố, ô tô khách thành phố cho người khuyết tật tiếp cận sử dụng	01
2	TNTO.02	Thử nghiệm rơ moóc, sơ mi rơ moóc	01
3	TNTX.01	Thử nghiệm xe mô tô, xe gắn máy	01
4	TNTX.02	Thử nghiệm xe đạp điện	01
5	TNTX.03	Thử nghiệm xe chở người bốn bánh có gắn động cơ	01
6	TNPO.01	Thử nghiệm đèn chiếu sáng phía trước của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ	01
7	TNPO.02	Thử nghiệm gương dùng cho xe ô tô	01
8	TNPO.03	Thử nghiệm kính an toàn của xe ô tô	01
9	TNPO.04	Thử nghiệm lớp hơi dùng cho ô tô	01
10	TNPO.05	Thử nghiệm thùng nhiên liệu xe ô tô	01
11	TNPO.06	Thử nghiệm vật liệu sử dụng trong kết cấu nội thất xe cơ giới	01
12	TNPO.07	Thử nghiệm vành hợp kim nhẹ dùng cho xe ô tô	01
13	TNPX.01	Thử nghiệm động cơ xe mô tô, xe gắn máy	01
14	TNPX.02	Thử nghiệm khung xe mô tô, xe gắn máy	01
15	TNPX.03	Thử nghiệm gương chiếu hậu xe mô tô, xe gắn máy	01
16	TNPX.04	Thử nghiệm vành bánh xe mô tô, xe gắn máy	01
17	TNPX.05	Thử nghiệm ắc quy chì- a xít, lithium- ion dùng cho xe mô tô, xe gắn máy	01
18	TNPX.06	Thử nghiệm lớp hơi xe mô tô, xe gắn máy	01
19	TNPX.07	Thử nghiệm động cơ xe mô tô, xe gắn máy điện, xe đạp điện	01
20	TNPX.08	Thử nghiệm ắc quy sử dụng cho xe mô tô điện, xe gắn máy điện, xe đạp điện	01
21	TNVL.01	Thử nghiệm thành phần hóa học của vật liệu kim loại	01

5. Kết quả xây dựng định mức

Trên cơ sở phương pháp xây dựng định mức nêu trên và kết quả phân

tích, đánh giá xử lý số liệu, nội dung của định mức kinh tế - kỹ thuật thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới và phụ tùng xe cơ giới được rà soát, tổng hợp theo kết quả tại Phần II của báo cáo.

PHẦN II

BÁO CÁO THUYẾT MINH TÍNH TOÁN, PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, XỬ LÝ SỐ LIỆU ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG TÁC THỬ NGHIỆM AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI XE CƠ GIỚI VÀ PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI

1. Xác định thành phần công việc thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới và phụ tùng xe cơ giới

Căn cứ theo quy định tại:

- Thông tư 29/2022/TT-BGTVT ngày 01/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Giao thông vận tải.

- Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15/04/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải *quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường các loại xe cơ giới nhập khẩu* và Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT là Thông tư số 55/2018/TT-BGTVT ngày 20/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

- Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải *quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP* và Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT là Thông tư số 05/2020/TT-BGTVT ngày 26/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

- Thông tư số 30/2011/TT-BGTVT ngày 15/04/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải *quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe cơ giới* và Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT là Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 20/10/2018 Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

- Thông tư số 25/2019/TT-BGTVT ngày 05/07/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải *quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp ô tô* và Thông tư sửa đổi, bổ sung là Thông tư số 46/2019/TT-BGTVT ngày 12/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

- Thông tư số 44/2012/TT-BGTVT ngày 23/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải *quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu và động cơ nhập khẩu sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy*.

- Thông tư số 45/2012/TT-BGTVT ngày 23/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải *quy định việc kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy*.

- Thông tư số 41/2013/TT-BGTVT ngày 05/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật xe đạp điện.

- Các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm gồm: Thông tư số 19/2014/TT-BGTVT ngày 28/05/2014; Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30/07/2018; Thông tư số 23/2020/TT-BGTVT ngày 01/10/2020; Thông tư số 26/2020/TT-BGTVT ngày 16/10/2020; Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT ngày 30/06/2022; Thông tư số 49/2023/TT-BGTVT ngày 31/12/2023.

- Thông tư 86/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải quy định về điều kiện đối với xe chở người bốn bánh có gắn động cơ và người điều khiển tham gia giao thông trong phạm vi hạn chế;

- Thông tư 16/2022/TT-BGTVT có hiệu lực từ ngày 15/08/2022 của Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm;

- Các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

+ QCVN 09:2015/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô.

+ QCVN 10:2015/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô khách thành phố.

+ QCVN 11:2015/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với rơ moóc và sơ mi rơ moóc.

+ QCVN 82:2019/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô khách thành phố để người khuyết tật tiếp cận sử dụng.

+ QCVN 14:2015/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe mô tô, xe gắn máy.

+ QCVN 68:2013/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xe đạp điện và Sửa đổi 1:2015 QCVN 68:2013/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xe đạp điện.

+ QCVN 30:2010/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khung xe mô tô, xe gắn máy.

+ QCVN 28:2010/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về gương chiếu hậu xe mô tô, xe gắn máy.

+ QCVN 44:2012/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử vành bánh xe mô tô, xe gắn máy làm bằng vật liệu thép.

+ QCVN 46:2012/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử vành bánh hợp kim xe mô tô, xe gắn máy.

+ QCVN 47:2019/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về áp quy chì dùng trên xe mô tô, xe gắn máy.

+ QCVN 36:2010/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lớp hơi xe mô tô, xe gắn máy.

+ QCVN 76:2019/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về áp quy dùng cho xe đạp điện.

+ QCVN 91:2019/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về áp quy sử dụng cho xe mô tô điện, xe gắn máy điện.

+ QCVN 35:2017/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đặc tính quang học đèn chiếu sáng phía trước của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

+ QCVN 33:2019/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về gương dùng cho xe ô tô.

+ QCVN 32:2017/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kính an toàn của xe ô tô.

+ QCVN 34:2017/BGTVT BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lớp hơi dùng cho ô tô.

+ QCVN 53:2019/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu an toàn chống cháy của vật liệu sử dụng trong kết cấu nội thất xe cơ giới.

+ QCVN 78:2014/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vành hợp kim nhẹ dùng cho xe ô tô.

+ QCVN 52:2019/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kết cấu an toàn chống cháy của xe cơ giới.

+ QCVN 37:2010/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về động cơ xe mô tô, xe gắn máy.

+ QCVN 90:2019/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về động cơ sử dụng cho xe mô tô điện, xe gắn máy điện.

+ QCVN 75:2019/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về động cơ dùng cho xe đạp điện.

- Các văn bản, quy định hiện hành khác có liên quan;

+ QT-VMTC-01 Quy trình thử nghiệm linh kiện, thiết bị phương tiện giao thông vận tải và các sản phẩm khác.

+ Quyết định số: 2403/QĐ-ĐKVN ngày 20/11/2023 của Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam *ban hành Tài liệu tập huấn nghiệp vụ đăng kiểm viên thử nghiệm an toàn phương tiện và thiết bị.*

- Số liệu khảo sát, được thu thập

Số liệu được thu thập trong quá trình khảo sát công việc của định mức.

Trình tự thực hiện công việc của một định mức như sau:

Bước 1: Tiếp nhận đăng ký thử nghiệm và mẫu thử

Bước 2: Chuẩn bị thử nghiệm

Bước 3: Tiến hành thử nghiệm

Bước 4: Đánh giá kết quả thử nghiệm và lập báo cáo thử nghiệm

Bước 5: Trả báo cáo thử nghiệm và mẫu thử; Lưu hồ sơ đăng kiểm

2. Tính toán định mức thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới và phụ tùng xe cơ giới

2.1. Tính toán hao phí vật liệu, nhân công và phương tiện, máy móc, thiết bị và hao phí khác

Việc tính toán hao phí vật liệu, nhân công và phương tiện, máy móc, thiết bị và hao phí khác được tính toán và xác định dựa trên:

- Phiếu khảo sát tại hiện trường của mỗi bước công việc ứng với từng định mức. Phiếu khảo sát sẽ thể hiện số lượng hao phí thực tế và thành phần hao phí.

- Các văn bản quy định đến định mức (định mức tiêu hao nhiên liệu, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia...).

- Phân tích thống kê dựa trên tần suất sử dụng trong 1 năm, trong 1 vòng đời của phương tiện, máy móc, thiết bị.

Chi tiết cách tính như sau:

2.1.1. Hao phí vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, phụ tùng thay thế, dụng cụ lao động:

Hao phí vật liệu, nhiên liệu, năng lượng

- Điện (kW.h) ghi nhận thực tế qua phiếu khảo sát. Đơn vị hao phí là tích của Công suất (kW) với thời gian làm việc. Trong đó công suất được xác định là công suất của máy móc thiết bị khi làm việc. Thời gian là thời gian làm việc của máy móc thiết bị, tính từ thời điểm bật máy đến khi hoàn thành xong một bước công việc. Thời gian có thể được xác định theo yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

- Xăng, dầu diezen (lit) được xác định dựa vào: quy định mức tiêu hao nhiên liệu theo số km thực tế đi được (trong trường hợp sử dụng cho phương tiện đi lại); thực tế tiêu thụ (đo đếm) hoặc yêu cầu theo quy định của QCVN.

- Nước (m^3): được xác định theo thực tế tiêu thụ (đo đếm) hoặc yêu cầu theo quy định của QCVN.

- Khí thử nghiệm argon, gas... (lít hoặc kg): được xác định theo phương

pháp thống kê. Thống kê số lần sử dụng (số sản phẩm thử nghiệm) trong 1 năm chia cho khối lượng bình hoặc thể tích bình chứa.

- Đá cắt, đá mài, mũi khoan, bút, file acor, file còng, sổ quản lý, vật tư khác (cái): được xác định dựa trên thực tế sử dụng. Số lượng được xác định dựa vào thống kê số sản phẩm thử nghiệm trong 1 vòng đời sử dụng.

- Mỡ, dầu bôi trơn, dầu thủy lực (kg hoặc lit): được xác định dựa trên thực tế sử dụng cho 1 sản phẩm thử nghiệm.

- Mực in, mực phô tô (lọ, hộp): theo công bố của nhà sản xuất, 1 hộp mực dự tính in được 4500 trang/hộp. Hao phí được tính là số trang giấy được sử dụng/4500

Phụ tùng thay thế (cái): là chi tiết/bộ phận phải được thay thế để đảm bảo sự hoạt động ổn định của thiết bị; được nhà sản xuất khuyến cáo thay thế. Số lượng hao phí của phụ tùng thay thế được xác định dựa trên số lượng sản phẩm thử kiểm tra thử nghiệm trên 1 vòng đời sử dụng của chi tiết.

Dụng cụ lao động (cái): là dụng cụ tham gia vào quy trình kiểm tra thử nghiệm; bao gồm các dụng cụ sau: quần áo bảo hộ lao động, bảo hộ chuyên dụng chạy thử xe, găng tay, kính bảo hộ, mũ bảo hộ, bịt tai bảo hộ, dụng cụ cơ khí cầm tay (cờ lê, tô vít, búa...), cờ lê lực điện tử, cờ lê lực điện tử, súng bắn bu lông (hoi), súng bắn vít (điện), máy cắt, mài, máy cắt, mài, máy khoan, máy nén khí, xe kích nâng 1 tấn, xe đẩy, dụng cụ đo áp suất, dụng cụ đo áp suất khí quyển, dụng cụ đo nhiệt độ, độ ẩm, dụng cụ đo nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, đồ gá (bàn máy, tải trọng thử nghiệm, tủ lưu hồ sơ...). Dụng cụ lao động được xác định dựa trên thực tế sử dụng, có ghi nhận vào biên bản khảo sát thực tế. Số lượng hao phí được xác định dựa trên số lượng sản phẩm thực tế trong 1 vòng đời sử dụng của dụng cụ.

2.1.2. Hao phí nhân công:

Hao phí nhân công tham gia vào định mức bao gồm thành phần sau:

- Lãnh đạo đơn vị
- Phụ trách bộ phận
- Đăng kiểm viên
- Kế toán
- Nhân viên nghiệp vụ
- Lái xe

Nhiệm vụ của nhân công tham gia vào định mức được quy định tại quy trình QT-VMTC-01, cụ thể:

Lãnh đạo VMTC:

- Xem xét, ký chấp nhận đăng ký thử nghiệm (ĐKTN);

- Xem xét, ký phê duyệt kế hoạch thử nghiệm (KHTN);
- Xem xét, ký phê duyệt Báo cáo thử nghiệm (BCTN);
- Xem xét, ký hợp đồng với khách hàng (khi có yêu cầu).

Lãnh đạo ban:

- Xem xét, lập kế hoạch thử nghiệm và trình Lãnh đạo Trung tâm xem xét, phê duyệt;
- Soát xét, ký xác nhận BCTN và trình Lãnh đạo Trung tâm xem xét, ký phê duyệt BCTN;
- Kiểm soát và đưa ra biện pháp xử lý các vấn đề bất thường (nếu có) trong quá trình tiến hành thử nghiệm theo quyền hạn được phân công;
- Kiểm soát các nội dung, cơ sở dữ liệu trên máy tính của quá trình thử nghiệm;
- Tổ chức thực hiện việc lưu trữ số theo dõi, cơ sở dữ liệu trên máy tính của quá trình thử nghiệm theo quy định.

Đăng kiểm viên là cán bộ tiếp nhận, cán bộ thử nghiệm.

Đăng kiểm viên trong quá trình tính toán định mức kinh tế kỹ thuật có thể đóng hai vai trò là cán bộ thử nghiệm và hoặc cán bộ tiếp nhận ĐKTN

Trong đó:

Cán bộ thử nghiệm:

- Nhận HSDKTN, mẫu thử từ Cán bộ tiếp nhận theo sự phân công trong kế hoạch thử nghiệm đã được phê duyệt ;
- Kiểm tra sự phù hợp của hồ sơ ĐKTN và mẫu thử;
- Chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, mẫu thử và các nguồn lực khác;
- Thực hiện thử nghiệm theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định, quy trình, hướng dẫn công việc và kế hoạch thử nghiệm đã được phê duyệt;
- Báo cáo, đề xuất biện pháp xử lý và xử lý theo quy định các vấn đề bất thường (nếu có) trong quá trình tiến hành thử nghiệm;
- Lập BCTN và trình Trưởng Ban thử nghiệm soát xét, ký xác nhận BCTN theo quy định.

Cán bộ tiếp nhận

- Hướng dẫn khách hàng thực hiện ĐKTN theo quy định;
- Xem xét, tiếp nhận tài liệu ĐKTN và mẫu thử theo quy định;
- Lập phiếu tiếp nhận ĐKTN và trình Lãnh đạo VMTC xem xét, ký chấp nhận ĐKTN;

- Hoàn trả tài liệu ĐKTN, mẫu thử trong trường hợp ĐKTN không được chấp nhận;
- Lập các biểu mẫu theo quy định trong hồ sơ đăng ký thử nghiệm (HSĐKTN) và bảo quản HSĐKTN, mẫu thử cho tới khi bàn giao cho cán bộ thử nghiệm (CBTN);
- Phối hợp với Ban Tổng hợp trong việc xác nhận thu tiền (giá) dịch vụ thử nghiệm;
- Nhận mẫu trả (sau khi thử nghiệm xong) từ CBTN và trả lại cho khách hàng theo quy định;
- Bàn giao Hồ sơ đăng kiểm (gồm HSĐKTN, các hồ sơ phát sinh trong quá trình thử nghiệm và BCTN) cho Ban Tổng hợp;
- Kiểm soát các nội dung, cơ sở dữ liệu trên máy tính của sở theo dõi quá trình thử nghiệm.

Kế toán:

- Kiểm soát việc thu tiền (giá) dịch vụ thử nghiệm, xác nhận trên Phiếu tiếp nhận ĐKTN và cấp phát chứng từ tài chính theo quy định;

Nhân viên nghiệp vụ

- Đóng dấu BCTN;
- Cấp phát BCTN;
- Nhận và lưu Hồ sơ đăng kiểm theo quy định.

Người hỗ trợ:

- Thực hiện công tác hỗ trợ thử nghiệm bao gồm: vận chuyển, tháo, lắp, chụp ảnh mẫu thử; theo dõi vận hành thiết bị, tham gia hỗ trợ trong quá trình thử nghiệm ... theo sự phân công của cán bộ thử nghiệm phụ trách.

Lái xe:

Vận chuyển mẫu thử (khung, lớp, xe mô tô, xe gắn máy..) tới khu vực thử nghiệm.

Nhân công tham gia trực tiếp vào định mức được quy định theo quy trình QT-VMTC-01 được xác định thông qua khảo sát thực tế và/hoặc được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

Nhân công tham gia gián tiếp: tạp vụ vệ sinh: đơn vị hao phí là (giờ) được xác định dựa vào khảo sát thực tế.

Đơn vị hao phí nhân công là (giờ công) và có thể quy đổi ra công như sau: 1 công = 8 giờ; số (công) = số hao phí (giờ)/8.

2.1.3. Hao phí phương tiện, máy móc, thiết bị:

Là hao phí của phương tiện, máy móc, thiết bị chính tham gia trực tiếp

vào công tác thử nghiệm.

Các thiết bị chính bắt buộc phải có trong công tác thử nghiệm, do quy định và yêu cầu của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia để tạo ra sản phẩm. Là thành phần được ghi nhận là có tham gia trong quá trình khảo sát.

Các xác định hao phí như sau:

- Máy tính (giờ máy): xác định giờ máy theo thực tế khảo sát xác nhận được thời gian sử dụng

- Máy in (giờ máy): xác định giờ máy theo thực tế khảo sát xác nhận được thời gian sử dụng

- Máy san (giờ máy): xác định giờ máy theo thực tế khảo sát xác nhận được thời gian sử dụng

- Máy ảnh (giờ máy): xác định giờ máy theo thực tế khảo sát xác nhận được thời gian sử dụng

- Máy photo (giờ máy): xác định giờ máy theo thực tế khảo sát xác nhận được thời gian sử dụng

- Máy điều hoà (giờ máy): xác định giờ máy theo thực tế khảo sát xác nhận được thời gian sử dụng. Máy điều hoà tham gia vào duy trì điều kiện làm việc cho một phép thử.

- Tủ làm lạnh (giờ máy): xác định giờ máy theo thực tế khảo sát xác nhận được thời gian sử dụng. Máy điều hoà tham gia vào duy trì điều kiện làm việc cho một phép thử.

- Tủ nung (giờ máy): xác định giờ máy theo thực tế khảo sát xác nhận được thời gian sử dụng. Tham gia vào duy trì điều kiện làm việc cho 1 phép thử.

- Thước cuộn, thước cặp (giờ máy): xác định giờ máy theo thực tế khảo sát xác nhận được thời gian sử dụng.

- Thiết bị chính (giờ máy): được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, hao phí được xác định theo thực tế sử dụng. Một số trường hợp thời gian hao phí được xác định rõ trong quy chuẩn: ví dụ thử nghiệm lớp hơi ô tô, thử nghiệm khung xe mô tô xe gắn máy...

Đơn vị hao phí phương tiện, máy móc, thiết bị là (giờ máy) và có thể quy đổi ra ca máy như sau: 1 ca = 8 giờ; số (ca) = số hao phí (giờ máy)/8.

2.1.4. Hao phí khác

Hao phí khác được xác định là các hao phí phục vụ duy trì hoạt động thường xuyên của máy móc thiết bị chính, duy trì điều kiện thử nghiệm và duy trì các hoạt động cần thiết khác nhằm đảm bảo công tác thử nghiệm theo đúng quy định của pháp luật và các quy định khác có liên quan. Các hao phí khác được xác định như sau:

- Bảo dưỡng thiết bị (lần): số lần bảo dưỡng cho 1 thiết bị thuộc công tác thử nghiệm. Thời gian bảo dưỡng được xác định dựa theo khuyến cáo của nhà sản xuất (chu kỳ 6 tháng, chu kỳ 1 năm). Hao phí được xác định là tỷ số giữa số lần bảo dưỡng trong năm với số lượng hồ sơ trung bình năm.

- Hiệu chuẩn thiết bị: số lần hiệu chuẩn cho 1 công tác thử nghiệm. Thời gian hiệu chuẩn được xác định dựa theo quy định pháp luật về đo lường (chu kỳ 6 tháng, chu kỳ 1 năm...). Hao phí được xác định là tỷ số giữa số lần hiệu chuẩn trong năm với số lượng hồ sơ trung bình năm.

- Đào tạo (lần/người): là số lần cần thiết để duy trì và đảm bảo chất lượng của nhân sự. Số lượng hao phí xác định là tỷ số giữa số lần đào tạo trong năm với số lượng hồ sơ trung bình năm.

- Nhà xưởng và cơ sở hạ tầng kèm theo (m^2): là số diện tích chuyên dùng cần thiết cho 1 công tác thử nghiệm. Số hao phí được tính là tỷ số giữa số diện tích chuyên dùng cần thiết cho tổng số hồ sơ trung bình theo năm.

- Đường thử (đường thử): số hao phí được tính là tỷ số giữa số đường cần thiết cho tổng số hồ sơ trung bình theo năm sử dụng trên đường thử đó.

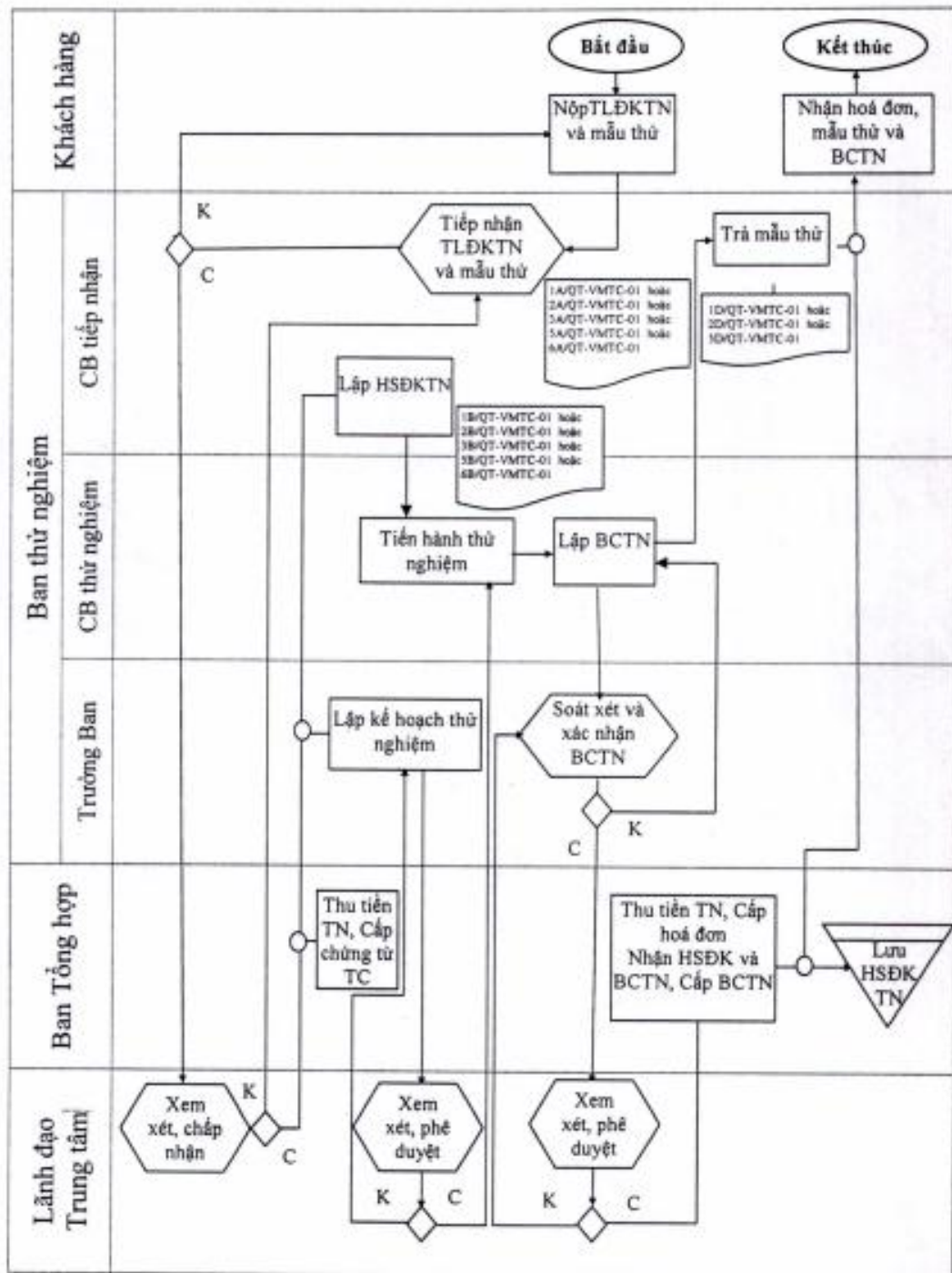
- Bảo hiểm (lần): là chứng nhận bảo hiểm có thời hạn 1 năm cho tài sản, máy móc, thiết bị cơ sở vật chất khác bắt buộc phải mua theo quy định của pháp luật. Số hao phí được tính chia trung bình cho số lượng hồ sơ trung bình theo năm.

2.1.5. Hệ số chuyển đổi hao phí

Xác định hệ số chuyển đổi định mức nhân công $K_{cd}=1,05$. Hệ số này nằm trong quy định của Thông tư số 29/2022/TT-BGTVT ngày 01/12/2022 của Bộ Giao thông vận tải $K_{cd} \leq 1,1$.

2.2. Chi tiết công tác thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới và phụ tùng xe cơ giới

Công tác thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới và phụ tùng xe cơ giới cho 01 kiểu loại sản phẩm được thực hiện theo các bước mô tả bằng sơ đồ dòng chảy sau:



Quy trình này được Cục Đăng kiểm Việt Nam kiểm soát và ban hành, số kiểm soát QT-VMTC-01. Căn cứ trên quy trình này, công tác thử nghiệm được chia thành 5 bước lớn, mô tả như sau:

Bước 1: Tiếp nhận đăng ký thử nghiệm và mẫu thử

Cán bộ tiếp nhận thực hiện các quy trình tiếp nhận theo mục 6.1 tại quy trình ISO QT-VMTC-01. Nội dung của quy trình như sau:

- Xem xét, kiểm tra, tiếp nhận tài liệu ĐKTN và mẫu thử theo quy định;

- Lập Phiếu tiếp nhận ĐKTN theo quy định (mẫu 1A/QT-VMTC-01 hoặc 2A/QT-VMTC-01 hoặc 3A/QT-VMTC-01 hoặc 5A/QT-VMTC-01 hoặc 6A/QT-VMTC-01) và trình Lãnh đạo VMTC xem xét, ký chấp nhận ĐKTN;
- Trong trường hợp có yêu cầu của khách hàng, lập hợp đồng thử nghiệm và trình Lãnh đạo VMTC xem xét, ký hợp đồng thử nghiệm;
- Lập phiếu kiểm soát quá trình thử nghiệm (mẫu 1B/QT-VMTC-01 hoặc 2B/QT-VMTC-01 hoặc 3B/QT-VMTC-01 hoặc 5B/QT-VMTC-01 hoặc 6B/QT-VMTC-01), Biên bản trả mẫu (mẫu 1D/QT-VMTC-01 hoặc 2D/QT-VMTC-01 hoặc 5D/QT-VMTC-01) và cập nhật sổ theo dõi quá trình thử nghiệm (theo mẫu 8/QT-VMTC-01);
- Bảo quản HSDKTN và mẫu thử cho tới khi bàn giao cho CBTN.
- Thông báo cho khách hàng về kết quả chấp nhận ĐKTN;
- Hoàn trả tài liệu ĐKTN, mẫu thử cho khách hàng trong trường hợp ĐKTN không được chấp nhận;
- Phối hợp với Ban Tổng hợp trong việc xác nhận thu tiền (giá) dịch vụ thử nghiệm.

Lãnh đạo VMTC chịu trách nhiệm:

- Xem xét, ký chấp nhận ĐKTN;
- Xem xét, ký hợp đồng với khách hàng (khi có yêu cầu).

Cán bộ tiếp nhận chịu trách nhiệm:

Ban Tổng hợp chịu trách nhiệm:

- Kiểm soát việc thu tiền (giá) dịch vụ thử nghiệm, xác nhận tiền Phiếu tiếp nhận ĐKTN và cấp phát chứng từ tài chính theo quy định.

Công việc tiếp nhận đăng ký thử nghiệm và mẫu thử đối với mỗi loại sản phẩm thử nghiệm là khác nhau. Chi tiết được nêu tại bảng mô tả công việc tại Phụ lục 1.

Bước 2: Chuẩn bị thử nghiệm

Bước chuẩn bị thử nghiệm được tiến hành theo các quy định của các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia có liên quan và được mô tả trong phần 4.1 của tài liệu tập huấn đối với từng sản phẩm thử nghiệm tương ứng được ban hành theo quyết định số 2403/QĐ-ĐKVN ngày 20/11/2023 của Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam.

Bước chuẩn bị thử nghiệm bao gồm các bước cơ bản như sau

Kiểm tra hồ sơ và mẫu thử

- Kiểm tra sự phù hợp của mẫu thử được tiếp nhận với hồ sơ ĐKTN về các thông tin cơ bản của sản phẩm

- Ghi thông tin nhận dạng trên mẫu thử theo quy định tại VMTC-QT20-01. (Mẫu thử được nhận dạng theo “số hồ sơ”-”STT của mẫu” và dấu “X” khi mẫu đã thử nghiệm xong. Ví dụ: 123/23-1/2/3/4 (mẫu số 1/2/3/4 của hồ sơ số 123 năm 2023 và chưa thử nghiệm);
- Chụp ảnh mẫu thử đưa vào Báo cáo thử nghiệm và lưu trữ theo quy định.
- Kiểm tra số lượng mẫu thử.

Chuẩn bị mẫu thử nghiệm:

- Mẫu thử cần được chuẩn hóa, chuẩn bị trước khi được tiến hành thử nghiệm. Chi tiết công việc được mô tả tại phụ lục 1 và trong quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia.

Chuẩn bị thiết bị và dụng cụ thử nghiệm:

- Chuẩn bị đầy đủ các thiết bị, dụng cụ thử nghiệm tương ứng với các phép thử theo Phụ lục của Tài liệu tập huấn này.
- Kiểm tra tình trạng hoạt động của các thiết bị, dụng cụ thử nghiệm, các vật tư, đồ gá đi kèm.
- Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng của từng loại thiết bị, dụng cụ thử nghiệm và sử dụng đúng theo quy định.
- Trang bị bảo hộ lao động: mũ, quần áo bảo hộ, găng tay...

Chuẩn bị điều kiện môi trường thử nghiệm (nếu cần)

Kiểm tra nguồn điện đảm bảo sẵn sàng hoạt động phục vụ cho các thiết bị thử nghiệm. Hệ thống phòng cháy, chữa cháy phải đảm bảo sẵn sàng hoạt động cho các tình huống cháy nổ khẩn cấp.

Đối với các phép thử mà quy chuẩn/tiêu chuẩn kỹ thuật có những yêu cầu cụ thể thì phải tuân theo các yêu cầu tương ứng của quy chuẩn/tiêu chuẩn kỹ thuật

Bước 3: Tiến hành thử nghiệm

Việc thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với sản phẩm bao gồm các hạng mục thử nghiệm chính theo quy chuẩn kỹ thuật, được mô tả trong phần 4.2 của tài liệu tập huấn đối với từng sản phẩm thử nghiệm tương ứng được ban hành theo Quyết định số: 2403/QĐ-ĐKVN ngày 20/11/2023 của Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam. Mô tả các bước tiến hành thử nghiệm (xem phụ lục 1)

Ghi chép kết quả thử nghiệm vào biểu mẫu Biên bản/Kết quả kiểm tra, thử nghiệm theo quy định.

Bước 4: Đánh giá kết quả thử nghiệm và lập báo cáo thử nghiệm

- Căn cứ trên kết quả kiểm tra, thử nghiệm (dữ liệu quan trắc gốc) thu được khi thực hiện các bước thử nghiệm tại bước trên, so sánh kết quả với các yêu cầu

kỹ thuật để đánh giá kết quả thử nghiệm. Tiến hành nhập kết quả vào file báo cáo thử nghiệm với các nội dung cụ thể như sau:

- Nhập các thông tin theo đăng ký của cơ sở ĐKTN và kết quả kiểm tra, thử nghiệm (số liệu quan trắc gốc), đánh giá kết quả thử nghiệm theo quy định.
- Xử lý kết quả: được thực hiện khi một đại lượng không đo được trực tiếp mà thông qua một công thức liên hệ với các đại lượng đo trực tiếp (phép đo gián tiếp). Nhập kết quả xử lý, đánh giá kết quả theo quy định.
- Tính toán, xác định các giá trị quy định theo yêu cầu của QCVN.
- Nếu tất cả các hạng mục thử nghiệm có kết quả đánh giá là đạt thì mẫu thử thỏa mãn yêu cầu của quy chuẩn. Nếu một trong các hạng mục thử nghiệm có kết quả là không đạt thì mẫu thử không thỏa mãn yêu cầu của quy chuẩn.
- Kiểm tra các thông tin có trên báo cáo thử nghiệm so với hồ sơ ĐKTN, quy chuẩn kỹ thuật và chỉnh sửa nếu cần.
- In báo cáo kết quả thử nghiệm.
- rà soát báo cáo thử nghiệm được in ra và chỉnh sửa nếu cần.
- Đăng kiểm viên ký xác nhận báo cáo thử nghiệm và chuyển báo cáo để ban hành theo quy định.

Bước 5. Trả báo cáo thử nghiệm và mẫu thử; lưu hồ sơ đăng kiểm

Nội dung của bước này là sự kết hợp của nhiều bộ phận và cá nhân liên quan, cụ thể như sau:

Cán bộ thử nghiệm chịu trách nhiệm:

- Bàn giao mẫu thử cho cán bộ tiếp nhận để trả khách hàng theo quy định.

Cán bộ tiếp nhận chịu trách nhiệm:

- Nhận mẫu thử từ CBTN và trả lại cho khách hàng theo quy định (mẫu 1D/QT-VMTC-01 hoặc 2D/QT-VMTC-01 hoặc 5D/QT-VMTC-01);
- Bàn giao Hồ sơ đăng kiểm cho Ban Tổng hợp;
- Phối hợp với Ban Tổng hợp trong việc xác nhận thu tiền (giá) dịch vụ thử nghiệm và cấp phát hoá đơn tài chính theo quy định.

Ban Tổng hợp chịu trách nhiệm:

- Kiểm tra việc thu tiền (giá) dịch vụ thử nghiệm, xác nhận trên Phiếu tiếp nhận ĐKTN (nếu cần) và cấp phát hóa đơn tài chính theo quy định;
- Đóng dấu BCTN;
- Cấp phát BCTN cho khách hàng;
- Nhận và lưu Hồ sơ đăng kiểm theo quy định.

2.3. Kết quả tính toán xây dựng định mức: chi tiết công tác thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới và phụ

tùng xe cơ giới

Trên cơ sở phương pháp xây dựng định mức nêu trên và kết quả phân tích, đánh giá xử lý số liệu, nội dung của định mức kinh tế - kỹ thuật thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới và phụ tùng xe cơ giới được rà soát, tổng hợp theo kết quả xây dựng định mức tại Phụ lục 3 kèm theo.

DANH MỤC CÁC BẢNG TÍNH TOÁN HAO PHÍ ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THỬ NGHIỆM AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI XE CƠ GIỚI VÀ PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI

TT	Ký hiệu phụ lục	Mã hiệu	Nhóm công tác xây dựng định mức
1	PHỤ LỤC 3.TO01	TNTO.01	Thử nghiệm xe ô tô, ô tô khách thành phố, ô tô khách thành phố cho người khuyết tật tiếp cận sử dụng
2	PHỤ LỤC 3.TO02	TNTO.02	Thử nghiệm rơ moóc, sơ mi rơ moóc
3	PHỤ LỤC 3.TX01	TNTX.01	Thử nghiệm xe mô tô, xe gắn máy
4	PHỤ LỤC 3.TX02	TNTX.02	Thử nghiệm xe đạp điện
5	PHỤ LỤC 3.TX03	TNTX.03	Thử nghiệm xe chở người bốn bánh có gắn động cơ
6	PHỤ LỤC 3.PO01	TNPO.01	Thử nghiệm đèn chiếu sáng phía trước của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ
7	PHỤ LỤC 3.PO02	TNPO.02	Thử nghiệm gương dùng cho xe ô tô
8	PHỤ LỤC 3.PO03	TNPO.03	Thử nghiệm kính an toàn của xe ô tô
9	PHỤ LỤC 3.PO04	TNPO.04	Thử nghiệm lớp hơi dùng cho ô tô
10	PHỤ LỤC 3.PO05	TNPO.05	Thử nghiệm thùng nhiên liệu xe ô tô
11	PHỤ LỤC 3.PO06	TNPO.06	Thử nghiệm vật liệu sử dụng trong kết cấu nội thất xe cơ giới

12	PHỤ LỤC 3.PO07	TNPO.07	Thử nghiệm vành hợp kim nhẹ dùng cho xe ô tô
13	PHỤ LỤC 3.PX01	TNPX.01	Thử nghiệm động cơ xe mô tô, xe gắn máy
14	PHỤ LỤC 3.PX02	TNPX.02	Thử nghiệm khung xe mô tô, xe gắn máy
15	PHỤ LỤC 3.PX03	TNPX.03	Thử nghiệm gương chiếu hậu xe mô tô, xe gắn máy
16	PHỤ LỤC 3.PX04	TNPX.04	Thử nghiệm vành bánh xe mô tô, xe gắn máy
17	PHỤ LỤC 3.PX05	TNPX.05	Thử nghiệm ắc quy chì- a xít, lithium- ion dùng cho xe mô tô, xe gắn máy
18	PHỤ LỤC 3.PX06	TNPX.06	Thử nghiệm lớp hơi xe mô tô, xe gắn máy
19	PHỤ LỤC 3.PX07	TNPX.07	Thử nghiệm động cơ xe mô tô, xe gắn máy điện, xe đạp điện
20	PHỤ LỤC 3.PX08	TNPX.08	Thử nghiệm ắc quy sử dụng cho xe mô tô điện, xe gắn máy điện, xe đạp điện
21	PHỤ LỤC 3.VL01	TNVL.01	Thử nghiệm thành phần hóa học của vật liệu kim loại

3. Kết quả xây dựng định mức thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới và phụ tùng xe cơ giới

Kết quả xây dựng định mức thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới và phụ tùng xe cơ giới (xem Phụ lục 4 kèm theo).

Danh mục kết quả xây dựng định mức tại Phụ lục 3 cụ thể trong bảng sau

DANH MỤC CÁC BẢNG ĐỊNH MỨC HAO PHÍ KINH TẾ - KỸ THUẬT THỬ NGHIỆM AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI XE CƠ GIỚI VÀ PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI

TT	Ký hiệu phụ lục	Mã hiệu	Nhóm công tác xây dựng định mức
1	PHỤ LỤC 4.TO01	TNTO.01	Thử nghiệm xe ô tô, ô tô khách thành phố, ô tô khách thành phố cho người khuyết tật tiếp cận sử dụng
2	PHỤ LỤC 4.TO02	TNTO.02	Thử nghiệm rơ moóc, sơ mi rơ moóc

3	PHỤ LỤC 4.TX01	TNTX.01	Thử nghiệm xe mô tô, xe gắn máy
4	PHỤ LỤC 4.TX02	TNTX.02	Thử nghiệm xe đạp điện
5	PHỤ LỤC 4.TX03	TNTX.03	Thử nghiệm xe chở người bốn bánh có gắn động cơ
6	PHỤ LỤC 4.PO01	TNPO.01	Thử nghiệm đèn chiếu sáng phía trước của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ
7	PHỤ LỤC 4.PO02	TNPO.02	Thử nghiệm gương dùng cho xe ô tô
8	PHỤ LỤC 4.PO03	TNPO.03	Thử nghiệm kính an toàn của xe ô tô
9	PHỤ LỤC 4.PO04	TNPO.04	Thử nghiệm lớp hơi dùng cho ô tô
10	PHỤ LỤC 4.PO05	TNPO.05	Thử nghiệm thùng nhiên liệu xe ô tô
11	PHỤ LỤC 4.PO06	TNPO.06	Thử nghiệm vật liệu sử dụng trong kết cấu nội thất xe cơ giới
12	PHỤ LỤC 4.PO07	TNPO.07	Thử nghiệm vành hợp kim nhẹ dùng cho xe ô tô
13	PHỤ LỤC 4.PX01	TNPX.01	Thử nghiệm động cơ xe mô tô, xe gắn máy
14	PHỤ LỤC 4.PX02	TNPX.02	Thử nghiệm khung xe mô tô, xe gắn máy
15	PHỤ LỤC 4.PX03	TNPX.03	Thử nghiệm gương chiếu hậu xe mô tô, xe gắn máy
16	PHỤ LỤC 4.PX04	TNPX.04	Thử nghiệm vành bánh xe mô tô, xe gắn máy
17	PHỤ LỤC 4.PX05	TNPX.05	Thử nghiệm ắc quy chì- a xít, lithium- ion dùng cho xe mô tô, xe gắn máy
18	PHỤ LỤC 4.PX06	TNPX.06	Thử nghiệm lớp hơi xe mô tô, xe gắn máy
19	PHỤ LỤC 4.PX07	TNPX.07	Thử nghiệm động cơ xe mô tô, xe gắn máy điện, xe đạp điện
20	PHỤ LỤC 4.PX08	TNPX.08	Thử nghiệm ắc quy sử dụng cho xe mô tô điện, xe gắn máy điện, xe đạp điện

21	PHỤ LỤC 4.VL01	TNVL.01	Thử nghiệm thành phần hóa học của vật liệu kim loại
----	-------------------	---------	--

**PHẦN III.
CÁC PHỤ LỤC**

**PHỤ LỤC 1. QUY TRÌNH NGHIỆP VỤ VÀ CÁC TÀI LIỆU TẬP HUẤN
NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM VIÊN THỬ NGHIỆM**

**PHỤ LỤC 2. PHIẾU KHẢO SÁT CÁC ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ
THUẬT**

PHỤ LỤC 3. TÍNH TOÁN CÁC ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

PHỤ LỤC 4. BẢNG TỔNG HỢP CÁC ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

PHỤ LỤC 1

QUY TRÌNH NGHIỆP VỤ VÀ CÁC TÀI LIỆU TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM VIÊN THỬ NGHIỆM

- **QUY TRÌNH THỬ NGHIỆM LINH KIỆN, THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ CÁC SẢN PHẨM KHÁC QUY TRÌNH THỬ NGHIỆM LINH KIỆN, THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ CÁC SẢN PHẨM KHÁC**
- **TÀI LIỆU TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM VIÊN THỬ NGHIỆM AN TOÀN PHƯƠNG TIỆN VÀ THIẾT BỊ**

PHỤ LỤC 2
PHIẾU KHẢO SÁT CÁC ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

TT	Ký hiệu mẫu phiếu	Số lượng	Mã hiệu	Nhóm công tác xây dựng định mức
1	PKS-TO01	03	TNTO.01	Thử nghiệm xe ô tô, ô tô khách thành phố, ô tô khách thành phố cho người khuyết tật tiếp cận sử dụng
2	PKS-TO02	03	TNTO.02	Thử nghiệm rơ moóc, sơ mi rơ moóc
3	PKS-TX01	03	TNTX.01	Thử nghiệm xe mô tô, xe gắn máy
4	PKS-TX02	03	TNTX.02	Thử nghiệm xe đạp điện
5	PKS-TX03	03	TNTX.03	Thử nghiệm xe chở người bốn bánh có gắn động cơ
6	PKS-PO01	03	TNPO.01	Thử nghiệm đèn chiếu sáng phía trước của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ
7	PKS-PO02	03	TNPO.02	Thử nghiệm gương dùng cho xe ô tô
8	PKS-PO03	03	TNPO.03	Thử nghiệm kính an toàn của xe ô tô
9	PKS-PO04	03	TNPO.04	Thử nghiệm lớp hơi dùng cho ô tô
10	PKS-PO05	03	TNPO.05	Thử nghiệm thùng nhiên liệu xe ô tô
11	PKS-PO06	03	TNPO.06	Thử nghiệm vật liệu sử dụng trong kết cấu nội thất xe cơ giới
12	PKS-PO07	03	TNPO.07	Thử nghiệm vành hợp kim nhẹ dùng cho xe ô tô
13	PKS-PX01	03	TNPX.01	Thử nghiệm động cơ xe mô tô, xe gắn máy
14	PKS-PX02	03	TNPX.02	Thử nghiệm khung xe mô tô, xe gắn máy
15	PKS-PX03	03	TNPX.03	Thử nghiệm gương chiếu hậu xe mô tô, xe gắn máy
16	PKS-PX04	03	TNPX.04	Thử nghiệm vành bánh xe mô tô, xe gắn máy

17	PKS-PX05	03	TNPX.05	Thử nghiệm ắc quy chì- a xít, lithium- ion dùng cho xe mô tô, xe gắn máy
18	PKS-PX06	03	TNPX.06	Thử nghiệm lớp hơi xe mô tô, xe gắn máy
19	PKS-PX07	03	TNPX.07	Thử nghiệm động cơ xe mô tô, xe gắn máy điện, xe đạp điện
20	PKS-PX08	03	TNPX.08	Thử nghiệm ắc quy sử dụng cho xe mô tô điện, xe gắn máy điện, xe đạp điện
21	PKS-VL01	03	TNVL.01	Thử nghiệm thành phần hóa học của vật liệu kim loại

PHỤ LỤC 3
TÍNH TOÁN CÁC ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

TT	Ký hiệu phụ lục	Mã hiệu	Nhóm công tác xây dựng định mức
1	PHỤ LỤC 3.TO01	TNTO.01	Thử nghiệm xe ô tô, ô tô khách thành phố, ô tô khách thành phố cho người khuyết tật tiếp cận sử dụng
2	PHỤ LỤC 3.TO02	TNTO.02	Thử nghiệm rơ moóc, sơ mi rơ moóc
3	PHỤ LỤC 3.TX01	TNTX.01	Thử nghiệm xe mô tô, xe gắn máy
4	PHỤ LỤC 3.TX02	TNTX.02	Thử nghiệm xe đạp điện
5	PHỤ LỤC 3.TX03	TNTX.03	Thử nghiệm xe chở người bốn bánh có gắn động cơ
6	PHỤ LỤC 3.PO01	TNPO.01	Thử nghiệm đèn chiếu sáng phía trước của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ
7	PHỤ LỤC 3.PO02	TNPO.02	Thử nghiệm gương dùng cho xe ô tô
8	PHỤ LỤC 3.PO03	TNPO.03	Thử nghiệm kính an toàn của xe ô tô
9	PHỤ LỤC 3.PO04	TNPO.04	Thử nghiệm lớp hơi dùng cho ô tô
10	PHỤ LỤC 3.PO05	TNPO.05	Thử nghiệm thùng nhiên liệu xe ô tô
11	PHỤ LỤC 3.PO06	TNPO.06	Thử nghiệm vật liệu sử dụng trong kết cấu nội thất xe cơ giới
12	PHỤ LỤC 3.PO07	TNPO.07	Thử nghiệm vành hợp kim nhẹ dùng cho xe ô tô
13	PHỤ LỤC 3.PX01	TNPX.01	Thử nghiệm động cơ xe mô tô, xe gắn máy
14	PHỤ LỤC 3.PX02	TNPX.02	Thử nghiệm khung xe mô tô, xe gắn máy
15	PHỤ LỤC 3.PX03	TNPX.03	Thử nghiệm gương chiếu hậu xe mô tô, xe gắn máy

16	PHỤ LỤC 3.PX04	TNPX.04	Thử nghiệm vành bánh xe mô tô, xe gắn máy
17	PHỤ LỤC 3.PX05	TNPX.05	Thử nghiệm ắc quy chì- a xít, lithium- ion dùng cho xe mô tô, xe gắn máy
18	PHỤ LỤC 3.PX06	TNPX.06	Thử nghiệm lớp hơi xe mô tô, xe gắn máy
19	PHỤ LỤC 3.PX07	TNPX.07	Thử nghiệm động cơ xe mô tô, xe gắn máy điện, xe đạp điện
20	PHỤ LỤC 3.PX08	TNPX.08	Thử nghiệm ắc quy sử dụng cho xe mô tô điện, xe gắn máy điện, xe đạp điện
21	PHỤ LỤC 3.VL01	TNVL.01	Thử nghiệm thành phần hóa học của vật liệu kim loại

PHỤ LỤC 4
BẢNG TỔNG HỢP CÁC ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

TT	Ký hiệu phụ lục	Mã hiệu	Nhóm công tác xây dựng định mức
1	PHỤ LỤC 4.TO01	TNTO.01	Thử nghiệm xe ô tô, ô tô khách thành phố, ô tô khách thành phố cho người khuyết tật tiếp cận sử dụng
2	PHỤ LỤC 4.TO02	TNTO.02	Thử nghiệm rơ moóc, sơ mi rơ moóc
3	PHỤ LỤC 4.TX01	TNTX.01	Thử nghiệm xe mô tô, xe gắn máy
4	PHỤ LỤC 4.TX02	TNTX.02	Thử nghiệm xe đạp điện
5	PHỤ LỤC 4.TX03	TNTX.03	Thử nghiệm xe chở người bốn bánh có gắn động cơ
6	PHỤ LỤC 4.PO01	TNPO.01	Thử nghiệm đèn chiếu sáng phía trước của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ
7	PHỤ LỤC 4.PO02	TNPO.02	Thử nghiệm gương dùng cho xe ô tô
8	PHỤ LỤC 4.PO03	TNPO.03	Thử nghiệm kính an toàn của xe ô tô
9	PHỤ LỤC 4.PO04	TNPO.04	Thử nghiệm lớp hơi dùng cho ô tô
10	PHỤ LỤC 4.PO05	TNPO.05	Thử nghiệm thùng nhiên liệu xe ô tô
11	PHỤ LỤC 4.PO06	TNPO.06	Thử nghiệm vật liệu sử dụng trong kết cấu nội thất xe cơ giới
12	PHỤ LỤC 4.PO07	TNPO.07	Thử nghiệm vành hợp kim nhẹ dùng cho xe ô tô
13	PHỤ LỤC 4.PX01	TNPX.01	Thử nghiệm động cơ xe mô tô, xe gắn máy
14	PHỤ LỤC 4.PX02	TNPX.02	Thử nghiệm khung xe mô tô, xe gắn máy

15	PHỤ LỤC 4.PX03	TNPX.03	Thử nghiệm gương chiếu hậu xe mô tô, xe gắn máy
16	PHỤ LỤC 4.PX04	TNPX.04	Thử nghiệm vành bánh xe mô tô, xe gắn máy
17	PHỤ LỤC 4.PX05	TNPX.05	Thử nghiệm ắc quy chì - a xít, lithium-ion dùng cho xe mô tô, xe gắn máy
18	PHỤ LỤC 4.PX06	TNPX.06	Thử nghiệm lớp hơi xe mô tô, xe gắn máy
19	PHỤ LỤC 4.PX07	TNPX.07	Thử nghiệm động cơ xe mô tô, xe gắn máy điện, xe đạp điện
20	PHỤ LỤC 4.PX08	TNPX.08	Thử nghiệm ắc quy sử dụng cho xe mô tô điện, xe gắn máy điện, xe đạp điện
21	PHỤ LỤC 4.VL01	TNVL.01	Thử nghiệm thành phần hóa học của vật liệu kim loại